TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **41/**2018/HNGĐ-ST
Ngày: 21/11/2018
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT- TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Và Kíu

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Thành Lam

2/ Bà Huỳnh Ngọc Hoa

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thúy Nga – Thư ký Tòa án huyện Thống Nhất.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa*:** Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 321/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2017, về việc "Ly hôn"; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2018/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông **Phạm Văn T** – sinh năm 1962
Nơi cư trú: Số A1/034 ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
- Bị đơn: bà **Phạm Thị X** - sinh năm: 1965
Nơi cư trú: Số A1/034 ấp L, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(ông T có mặt; bà X vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:

1/ Về quan hệ hôn nhân:

Do được gia đình mai mối, ông T và bà X tự nguyện kết hôn và được UBND xã Q, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15 tháng 12 năm 1988.

Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do giữa ông T, bà X không hợp nhau về lối sống, sinh hoạt, bất đồng trong

cách làm ăn và cách nuôi dạy con cái dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cãi vã làm mất tình cảm vợ chồng. Ông T đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng bà X vẫn không thay đổi để vợ chồng hòa hợp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đến đầu năm 2014 thì ông T đi làm ăn tại thành phố B nhưng ông vẫn thường xuyên về thăm nhà và các con. Cũng từ thời gian này, vợ chồng không chung sống với nhau. Đến nay, nhận thấy tình cảm đối với bà X không còn. Do vậy, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phạm Thị X.

2/ Về con chung: Ông T, bà X có 03 con chung là cháu Phạm Tuấn A – sinh năm 1991 (đã chết ngày 08/3/2018), Phạm Duy K, sinh năm 1995 và Phạm Duy T1 – sinh ngày 29/7/2003. Khi ly hôn ông T đồng ý giao cháu T1 cho bà X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng bà X mỗi tháng 1.000.000 đ (một triệu đồng). Đối với cháu Phạm Duy K đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện tại ông T đang làm nghề tự do, thu nhập trung bình hàng tháng khoảng 5.000.000đ (năm triệu đồng).

3/ Về tài sản: ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Phạm Thị X trình bày:

Bị đơn bà Phạm Thị X không đến Tòa án làm việc nên không có bản tự khai, cũng như biên bản ghi lời khai thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T:

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật, không đến Tòa án làm việc. Mặt khác, HĐXX còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Về nội dung vụ án, đề nghị HĐXX xử cho ông T và bà X được ly hôn và giao con chung là cháu Phạm Duy T1 cho bà X được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng bà X mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Về tài sản, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trA tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng: Tại phiên tòa, bà Phạm Thị X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà X được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp có thẩm quyền cấp

giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15 tháng 12 năm 1988, hôn nhân của ông T và bà X phù hợp với các Điều 5; Điều 6 và Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, do vậy đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Tại phiên tòa, ông T giữ nguyên ý kiến xin được ly hôn, bà X không đến Tòa án làm việc nên không có ý kiến về yêu cầu của ông T.

Xét, yêu cầu xin ly hôn của ông T thì thấy: Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do cách sống giữa vợ chồng không phù hợp, bất đồng trong việc chăm sóc nuôi dạy con cái dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Từ đầu năm 2014, ông T và bà X không chung sống với nhau, vợ chồng không thương yêu, quý trọng nhau, không chăm sóc giúp đỡ nhau, mạnh ai người đó sống, vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng với nhau, mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng đến nay vẫn không thể đoàn tụ gia đình chung sống với nhau được.

Tòa án đã triệu tập bà X đến Tòa án làm việc để hòa giải và tìm ra các giải pháp để cải thiện tình cảm giữa bà và ông T nhưng bà X cố tình không đến Tòa án làm việc và tại các buổi hòa giải bà X đều vắng mặt, điều đó thể hiện bà X không có thiện chí hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ gia đình.

Từ nhận định trên, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà X đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông T yêu cầu ly hôn là có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

[2] Về con chung: Xét, việc tự nguyện giao cháu Phạm Duy T1 cho bà X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng thì thấy: Hiện cháu T1 đang ở chung và được bà X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặt khác, đây cũng là nguyện vọng và mong muốn của cháu T1. Do vậy để không phải xáo trộn cuộc sống của con trẻ nên cần giao cháu T1 cho bà X được tiếp tục, trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ.

Đối với cháu Phạm Duy K đã thành niên và có khả năng lao động. Do vậy, Tòa án không xem xét, giải quyết.

Xét, việc ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà X mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) thì thấy: Mặc dù bà X không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ông T, cụ thể về việc cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, việc cấp dưỡng nuôi con chung là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con và cũng thể hiện trách nhiệm của ông T đối với con chung, do vậy, cần ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của ông T.

[3] Về tài sản: Ông Phạm Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét trong vụ án này.

[4] Về án phí: Ông T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí DSST, ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí được chuyển sang nộp án phí.

Ông T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 5; Điều 6 và Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 107; Điều 110 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 và điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị X được ly hôn.

- *Về con chung:* Giao cháu Phạm Duy T1 – sinh ngày 29/7/2003 cho bà Phạm Thị X được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Ông Phạm Văn T có nghĩa cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà Phạm Thị X mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Kể từ ngày 21/11/2018 đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Đối với cháu Phạm Duy K đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án án không giải quyết.

Khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở…

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành án thì còn phải chịu khoản lãi của số tiền chậm trả tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- *Về tài sản:* Ông Phạm Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về án phí:* Ông Phạm Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 002351 ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất sang nộp án phí.

Ông Phạm Văn T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông T được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà X được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh ĐN;
- Chi cục THADS huyện TN;
- VKS huyện TN;
- UBND xã Q;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Và Kíu